

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG

Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV

Xổ số kiến thiết tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: 4 - Hồ Tùng Mậu - Phường III - Đà Lạt

Fax: (063) 3821934



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2014

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - XS |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - XS |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - XS |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - XS |

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Quý III năm 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		382 191 099 817	304 766 186 113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		247 940 556 162	194 558 823 564
1. Tiền	111	V.01	69 237 483 330	170 558 823 564
2. Các khoản tương đương tiền	112		178 703 072 832	24 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122 900 399 605	107 303 412 517
1. Phải thu của khách hàng	131		97 101 203 939	63 882 383 233
2. Trả trước cho người bán	132		989 741 916	1 536 134 104
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	24 927 852 300	42 003 293 730
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		- 118 398 550	- 118 398 550
IV. Hàng tồn kho	140		2 980 993 536	2 359 596 436
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 980 993 536	2 359 596 436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 369 150 514	544 353 596
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		366 533 164	364 732 960
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	7 561 534 892	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		441 082 458	179 620 636
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		90 541 127 937	91 298 512 844
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		76 306 747 112	78 521 226 905
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	43 578 993 935	45 647 668 057
- Nguyên giá	222		57 893 978 537	57 145 175 098
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-14 314 984 602	-11 497 507 041
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	32 553 207 722	7 775 220 813
- Nguyên giá	228		32 934 771 611	7 887 044 173
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		381 563 889	- 111 823 360
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	174 545 455	25 098 338 035
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12 077 219 190	12 077 219 190
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10 000 000 000	10 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A		10 000 000 000	10 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2 305 510 000	2 305 510 000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	259		- 228 290 810	- 228 290 810
V. Tài sản dài hạn khác	260		2 157 161 635	700 066 749

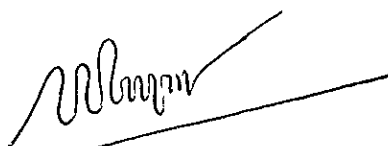
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 157 161 635	700 066 749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		472 732 227 754	396 064 698 957
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		129 121 375 737	128 874 948 727
I. Nợ ngắn hạn	310		129 121 375 737	128 874 948 727
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		65 748 888	288 640 000
3. Người mua trả tiền trước	313		108 337 643	337 880 423
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	44 590 376 259	47 717 712 621
5. Phải trả người lao động	315		6 177 856 214	4 681 133 415
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			4 253 836 209
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10 094 313 666	2 099 196 375
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		67 248 178 750	67 248 178 750
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		836 564 317	2 248 370 934
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		343 610 852 017	267 189 750 230
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	343 610 852 017	267 189 750 230
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		229 146 157 492	203 336 802 015
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		9 345 334 194	34 954 689 671
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			28 898 258 544
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		105 119 360 331	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		472 732 227 754	396 064 698 957
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		- 442 069 819	- 442 069 819
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	N06		123 289 610 137	152 605 619 568

Người Lập Biểu

P. Phòng TC-KH

Ngày 30 tháng 10 năm 2014

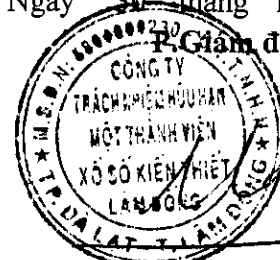
P. Giám đốc



Phan Thị Ngọc Huyền



Hà Thị Bích Hương



Nguyễn Đức Việt

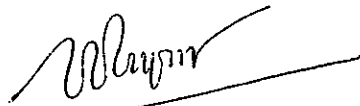
Kết quả sản xuất kinh doanh
Quý III năm 2014

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(01 = 01.1+01.2)	01	VI.25	335 280 496 013	290 192 801 754	1050 617 353 395	919 621 165 956
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		334 787 493 831	289 082 049 209	1049 345 996 856	917 556 520 253
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		318 546 900 032	271 407 900 002	999 794 936 409	860 712 654 533
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		2 082 390 930	3 516 740 935	7 072 450 039	12 366 631 933
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		11 859 970 914	11 932 830 914	35 907 705 462	38 052 697 250
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		2 298 231 955	2 224 577 358	6 570 904 946	6 424 536 537
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5					
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		493 002 182	1 110 752 545	1 271 356 539	2 064 645 703
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02 = 02.1+02.2)	02		43 667 933 978	37 706 354 245	136 871 216 981	119 681 285 252
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		43 667 933 978	37 706 354 245	136 871 216 981	119 681 285 252
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		41 549 595 657	35 401 030 435	130 408 035 184	112 266 867 983
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		271 616 208	458 705 340	922 493 483	1 613 038 948
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		1 546 952 728	1 556 456 206	4 683 613 757	4 963 395 294
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		299 769 385	290 162 264	857 074 557	837 983 027
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5					
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		291 612 562 035	252 486 447 509	913 746 136 414	799 939 880 704
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		291 119 559 853	251 375 694 964	912 474 779 875	797 875 235 001
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		276 997 304 375	236 006 869 567	869 386 901 225	748 445 786 550
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2		1 810 774 722	3 058 035 595	6 149 956 556	10 753 592 985
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		10 313 018 186	10 376 374 708	31 224 091 705	33 089 301 956
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		1 998 462 570	1 934 415 094	5 713 830 389	5 586 553 510
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5					
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		493 002 182	1 110 752 545	1 271 356 539	2 064 645 703
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1+11.2)	11		265 454 350 295	209 628 881 449	758 329 331 295	672 516 371 131
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		265 454 350 295	209 628 881 449	758 329 331 295	672 516 371 131
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		199 816 211 980	154 175 408 500	554 299 854 410	496 929 876 810
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		65 638 138 315	55 453 472 949	204 029 476 885	175 586 494 321
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
4.2.1. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán (gồm cả nội bộ)	11.2.1					
4.2.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm xuất dùng trong nội bộ	11.2.2					
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		26 158 211 740	42 857 566 060	155 416 805 119	127 423 509 573

5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh số xỏ (20.1=10.1-11.1)	20.1		25 665 209 558	41 746 813 515	154 145 448 580	125 358 863 870
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		493 002 182	1 110 752 545	1 271 356 539	2 064 645 703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5 654 142 303	426 864 009	10 386 725 063	2 045 429 563
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		18 027 778		37 840 667
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			18 027 778		37 840 667
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9 066 181 622	11 891 183 638	28 910 298 042	32 066 214 440
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 - 25)	30		22 746 172 421	31 375 218 653	136 893 232 140	97 364 884 029
11. Thu nhập khác	31		45 000 000		282 500 000	
12. Chi phí khác	32					10 909 091
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		45 000 000		282 500 000	- 10 909 091
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22 791 172 421	31 375 218 653	137 175 732 140	97 353 974 938
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5 014 057 933	7 843 804 663	30 178 661 071	24 338 493 734
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17 777 114 488	23 531 413 990	106 997 071 069	73 015 481 204

Người lập biểu



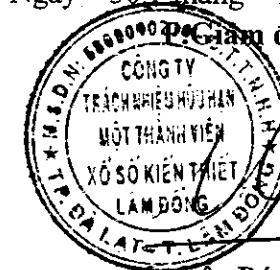
Phan Thị Ngọc Huyền

P. Phòng TC-KH



Hà Thị Bích Hương

Ngày 30 tháng 10 năm 2014



Nguyễn Đức Việt

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
Quý III năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5 141 693 924	6 327 036 215
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-32 688 145 441	-14 777 601 938
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3 369 551 600	-2 868 009 000
4. Tiền chi trả lãi vay	04			- 18 027 778
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-7 000 000 000	-14 700 000 000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		160 097 346 181	200 702 485 725
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-111 888 425 240	-165 268 211 534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10 292 917 824	9 397 671 690
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			- 136 821 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 341 569 771	406 432 588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2 341 569 771	269 611 588
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			10 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-10 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		12 634 487 595	9 667 283 278

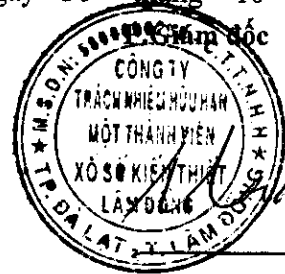
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		235 306 068 567	102 858 108 057
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	247 940 556 162	112 525 391 335

Ngày 30 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

P.Phòng TC-KH





Phan Thị Ngọc Huyền

Hà Thị Bích Hường

Nguyễn Đức Việt

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Số 4 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng là một Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo quyết định số 687/UB-TC ngày 24/10/1992 và được chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 1862/QĐ-UBND ngày 21/07/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4204000007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2005 và theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 5800000230 ngày 04 tháng 11 năm 2013.

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng là một doanh nghiệp 100% vốn nhà nước

Chủ sở hữu của Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Vốn điều lệ đăng ký: 141,000,000,000 VND

Trụ sở chính: Số 4 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Thông tin về chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (*)

Chi nhánh 1 Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng - Trung Tâm Thể Thao Đà Lạt

Địa chỉ Số 29 Yersin, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mã số 5800000230 - 002

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc. Chi tiết: hoạt động xổ số kiến thiết.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: dịch vụ lưu trú.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: dịch vụ ăn uống.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Dịch vụ du lịch. Quảng cáo trong khuôn viên Trung tâm thể thao CĐSP - XSKT Đà Lạt.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán quý:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc ngày 30 tháng 09.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và cơ sở dồn tích.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

Vì vậy, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở ngoài nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc và phương pháp quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại giao dịch tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá thuần do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí

trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ () chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh
- c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình và vô hình

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao Doanh nghiệp đăng ký trong khung khấu hao theo quy định

Loại TSCĐ	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
TSCĐ khác	04 - 25
TSCĐ vô hình	03 - 08

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và chi phí mua (nếu có). Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập tại thời điểm cuối năm tài chính khi tổ chức kinh tế được Công ty đầu tư vào bị lỗ. Việc lập dự phòng tuân thủ theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Các loại chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh

trong thời gian không quá 12 tháng:

- Chi phí phát sinh liên quan đến một năm tài chính;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng một lần hoặc có giá trị nhỏ;

b. Chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng nhiều lần hoặc có giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí lớn sửa chữa tài sản cố định;

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu và số được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phê duyệt.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận theo nguyên tắc là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Các quỹ của doanh nghiệp được trích lập theo thông tư 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty xổ số kiến thiết do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

10. Ghi nhận các loại doanh thu

a. Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu phải được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí liên quan. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu dịch vụ:

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp, hoặc doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

b. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu ghi nhận vào doanh thu tài chính là:

- Lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;

11. Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là:

- Lãi vay và chi phí đi vay;
- Lỗ do thanh lý hoặc lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính;

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

13. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

14. Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước các loại:

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt về kinh doanh xổ số (thuế suất 15%)
- Lợi nhuận thực hiện còn lại sau khi trích lập các quỹ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	30/09/2014	31/12/2013
01- Tiền		
- Tiền mặt	2 009 236 646	7 785 303 317
- Tiền gửi ngân hàng	67 228 246 684	162 773 520 247
- Tiền đang chuyển		
Cộng	69 237 483 330	170 558 823 564
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
03- Các khoản phải thu khác	24 927 852 300	42 003 293 730
04- Hàng tồn kho		
- Công cụ, dụng cụ	1 560 185 763	279 913 636
- Chi phí SX, KD dở dang		0
- Vé xổ số	1 420 807 773	2 079 682 800
Cộng	2 980 993 536	2 359 596 436
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập cá nhân	7 561 534 892	0
06- Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
07- Phải thu dài hạn khác	0	0
08- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình		
- Nguyên giá	57 893 978 537	57 145 175 098
- Hao mòn lũy kế	-14 314 984 602	-11 497 507 041
Cộng	43 578 993 935	45 647 668 057
09- TSCĐ thuê tài chính	0	0
10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình		
- Nguyên giá	32 934 771 611	7 887 044 173
- Hao mòn lũy kế	- 381 563 889	- 111 823 360
Cộng	32 553 207 722	7 775 220 813
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	174 545 455	25 098 338 035
12- Bất động sản đầu tư	0	0
13- Đầu tư dài hạn khác:		
- Cổ phiếu	2 305 510 000	2 305 510 000
14- Chi phí trả trước dài hạn	2 414 686 908	700 066 749
15- Vay và nợ ngắn hạn	0	0

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	10 048 146 229	11 734 267 598
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	13 382 141 746	15 873 417 283
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20 310 829 121	2 132 168 050
- Thuế thu nhập cá nhân	818 403 514	3 392 753 249
- Các loại thuế khác	30 855 649	14 585 106 441
Cộng	44 590 376 259	47 717 712 621

17- Chi phí phải trả

0	0
---	---

18- Các khoản phải trả, Phải nộp ngắn hạn khác

- Phải trả và phải nộp khác(338)	10 094 313 666	2 099 196 375
----------------------------------	----------------	---------------

19- Phải trả dài hạn nội bộ

0	0
---	---

20- Vay và nợ dài hạn

0	0
---	---

21- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0	0
---	---

22- Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	229 146 157 492	203 336 802 015
- Quỹ đầu tư phát triển	9 345 334 194	34 954 689 671
- Quỹ dự phòng tài chính		28 898 258 544
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	105 119 360 331	
Cộng	343 610 852 017	267 189 750 230

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý III/2014	Quý III/2013
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	331 240 366 959	290 192 801 754
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	330 817 251 055	289 082 049 209
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	423 115 904	1 110 752 545
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	43 150 076 224	37 706 354 245
Trong đó:		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	43 150 076 224	37 706 354 245
03 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	288 090 290 735	252 486 447 509
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	287 667 174 831	251 375 694 964
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	423 115 904	1 110 752 545
04 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Chi phí trả thường	162 254 898 160	154 175 408 500
- Chi phí phát hành	64 310 533 025	55 453 472 949
Cộng	226 565 431 185	209 628 881 449

05 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

5 427 142 303 426 864 009
227 000 000

Cộng

5 654 142 303 426 864 009

06 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài
- Chi phí bằng tiền mặt khác

1 294 599 401 2 571 918 444
284 591 928 334 965 287
503 322 887 257 651 237
1 082 187 407 867 626 392
52 009 653 20 653 626
233 412 806 1 161 615 271
5 616 057 540 6 676 753 381

Cộng

9 066 181 622 11 891 183 638

07 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Thuế TNDN phải nộp

22 791 172 421 31 375 218 653
22 791 172 421 31 375 218 653
5 014 057 933 7 843 804 663

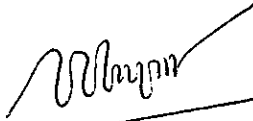
Cộng

17 777 114 488 23 531 413 990

Đà Lạt ngày 30 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

P. Phòng TC-KH




Phan Thị Ngọc Huyền

Hà Thị Bích Hương



Nguyễn Đức Việt